# Barnebøker for Norge

barneboker.no

## Ngày tôi rời khỏi thành phố / Den dagen eg drog heimanfrå for å dra til byen

Skrevet av: Lesley Koyi, Ursula Nafula
Illustret av: Brian Wambi
Oversatt av: Nana Trang (vi), Espen Stranger-Johannessen, Martine Rørstad Sand (nn)

Denne fortellingen kommer fra African Storybook (africanstorybook.org) og er videreformidlet av Barnebøker for Norge (barneboker.no), som tilbyr barnebøker på mange språk som snakkes i Norge.

Dette verket er lisensiert under en Creative Commons Navngivelse 4.0 Internasjonal Lisens.
https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/deed.no

## Ngày tôi rời khỏi thành phố

## Den dagen eg drog heimanfrå for å dra til byen

Lesley Koyi, Ursula Nafula
Brian Wambi
Nana Trang
vietnamesisk / nynorsk
nivå 3

(uten bilder)

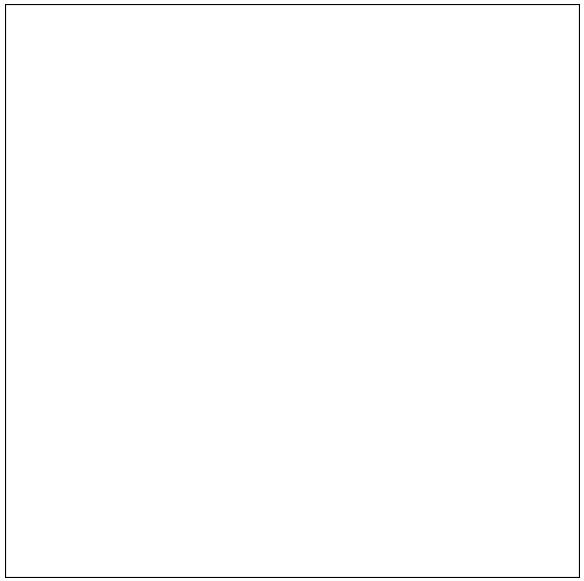

Một chiếc xe bus nhỏ đỗ tại làng tôi. Mọi người trong làng chen chúc và chen lấn nhau. Có rất nhiều thứ cần được cho lên xe. Người kiểm vé đang la tên những điểm tới của xe họ.

. . .

Den vesle busstasjonen i landsbyen min var travel og stappfull av bussar. På bakken var det fleire ting som skulle lastast. Medhjelparane ropte namna på stadane dit bussane gjekk.

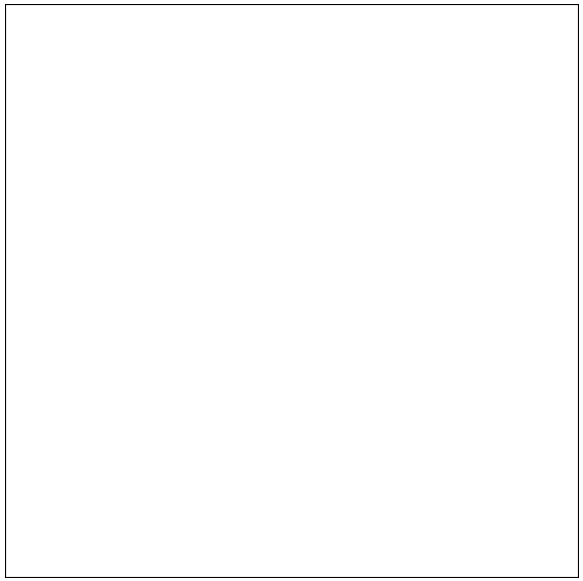

“Đi về thành phố! Đi về thành phố! Đi về phía Tây!” Tôi nghe tiếng gọi từ chiếc xe buýt tôi cần đi.

. . .

“Byen! Byen! Vestover!” høyrde eg ein medhjelpar ropa. Det var bussen eg måtte ta.

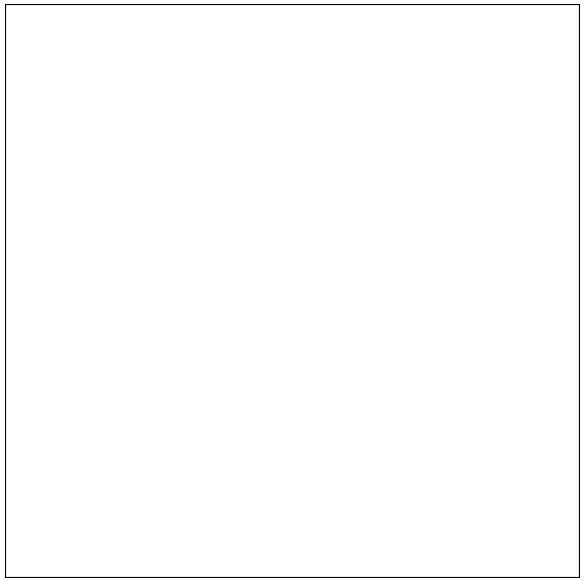

Xe đi thành phố đã gần đầy, nhưng nhiều người vẫn muốn lên. Vài người đã chất đồ vào gầm xe. Những người còn lại sử dụng ngăn để đồ phía trên ghế.

. . .

Bussen til byen var nesten full, men fleire folk dytta for å koma om bord. Nokre plasserte bagasjen sin i bagasjerommet under bussen. Andre la han på hyllene inne i bussen.



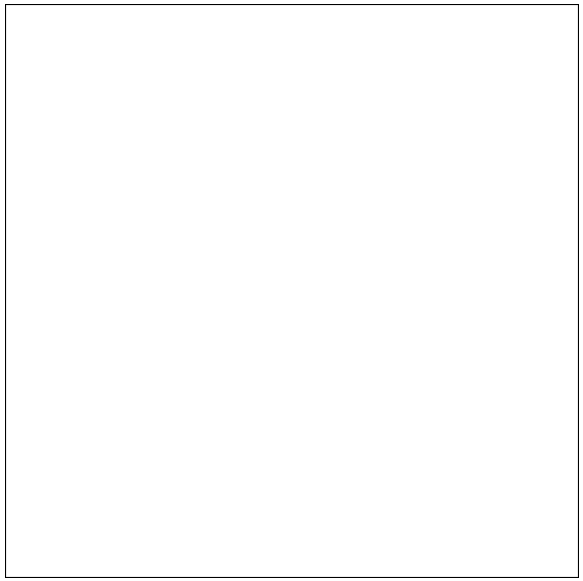

Chiếc buýt nhanh chóng đầy người, chuẩn bị đi về lại hướng Đông. Việc tôi cần làm bây giờ là tìm chú tôi thôi.

. . .

Bussen som skulle tilbake vart fylt opp fort. Det viktigaste for meg no var å byrja å leita etter huset til onkelen min.

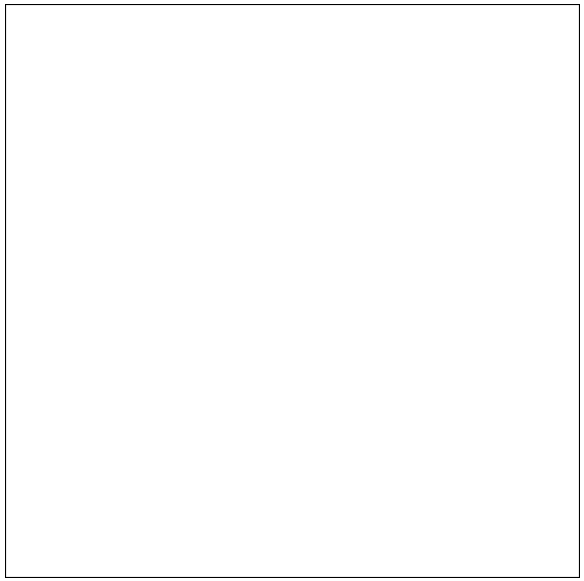

Chín tiếng sau, tôi bật dậy bởi tiếng gọi khách cho chuyến đi trở về làng tôi. Tôi nhanh chóng vác túi và ra khỏi xe buýt.

. . .

Ni timar seinare vakna eg av høglydt banking og roping etter passasjerar som skulle tilbake til landsbyen min. Eg greip fatt i den vesle veska mi og hoppa ut av bussen.



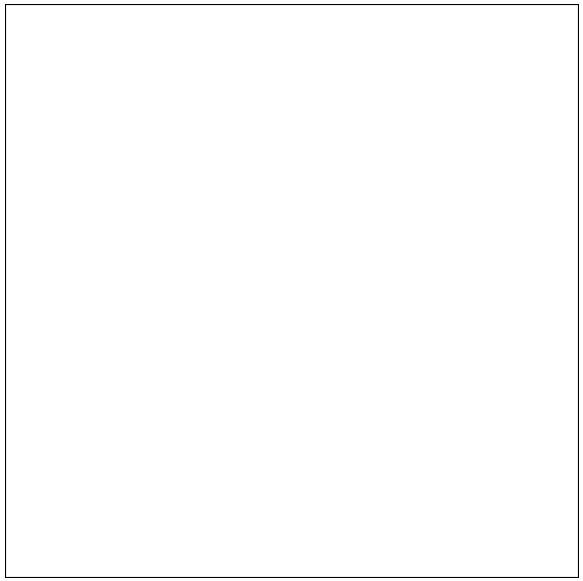

Những người hành khách mới đến nắm chặt vé trong tay, tìm chỗ để ngồi. Những người phụ nữ và trẻ nhỏ đã yên vị.

. . .

Nye passasjerar klamra seg til billettane sine medan dei såg etter ein stad å sitja sidan det var trongt om plassen. Kvinner med unge born la til rette for dei så dei skulle få det behageleg under den lange reisa.

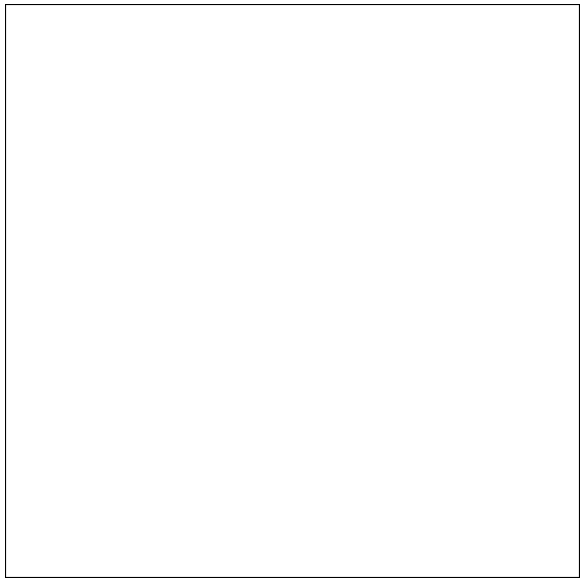

Tôi chen vào một chỗ gần cửa sổ. Một người ngồi kế tôi giữ chặt chiếc túi xanh cuả anh ta. Anh ta mang đôi xăng đan cũ kĩ, một chiếc áo khoác sờn và anh trông không được thoái mái lắm.

. . .

Eg pressa meg inn ved sida av eit vindauge. Personen som sat ved sida av meg heldt hardt om ein grøn plastpose. Han hadde på seg gamle sandalar, ein utsliten frakk, og han såg nervøs ut.



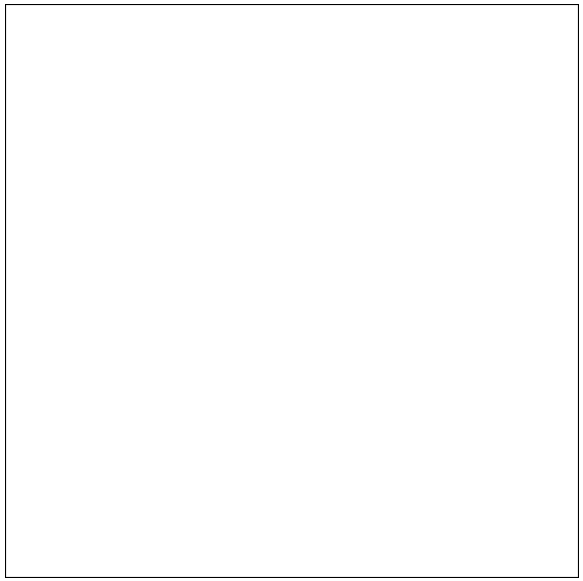

Trên đường đi, tôi cố nhớ nơi ở cúa chú tôi ở thành phố. Tôi vẫn lẩm bẩm địa chỉ trong giấc ngủ cuả tôi.

. . .

På vegen lærte eg meg utanåt namnet på staden i den store byen der onkelen min budde. Eg mumla enno då eg fall i søvn.

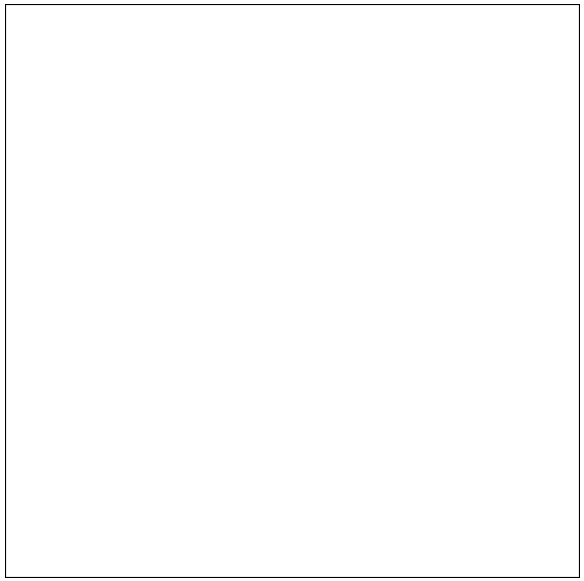

Nhưng tâm trí tôi hiện lên hình ảnh nhà tôi. Liệu mẹ tôi có ổn? Những con thỏ có bán được không? Em trai tôi sẽ nhớ tưới cây chứ?

. . .

Men tankane mine vandra heim. Kjem mor mi til å verta trygg? Kjem kaninane mine til å innbringe nokre pengar? Kjem bror min til å hugsa å vatna dei nyutsprungne trea mine?



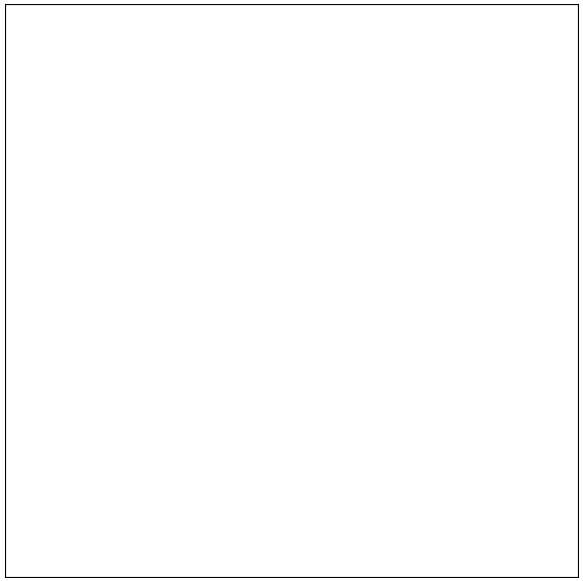

Tôi nhìn ra ngoài và nhận ra tôi đang rời khỏi làng, nơi tôi đã lớn lên. Tôi đang đi về phía thành phố lớn.

. . .

Eg såg ut av bussen og innsåg at eg var i ferd med å forlata landsbyen min, staden der eg hadde vakse opp. Eg skulle dra til den store byen.

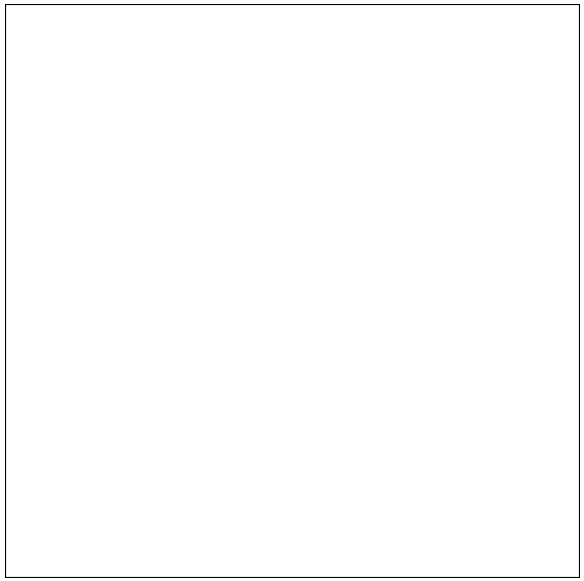

Mọi hành khách đã có được chỗ ngồi. Những người bán hàng rong chen chân lên xe để rao hàng, rao lên những thứ họ bán. Nghe thật vui tai.

. . .

Lastinga av bagasjen var ferdig og alle passasjerane hadde sett seg. Gateseljarar pressa seg enno inn i bussen for å selja varene sine til passasjerane. Alle ropte namna på det dei hadde til sals. Eg syntest orda høyrdest merkelege ut.



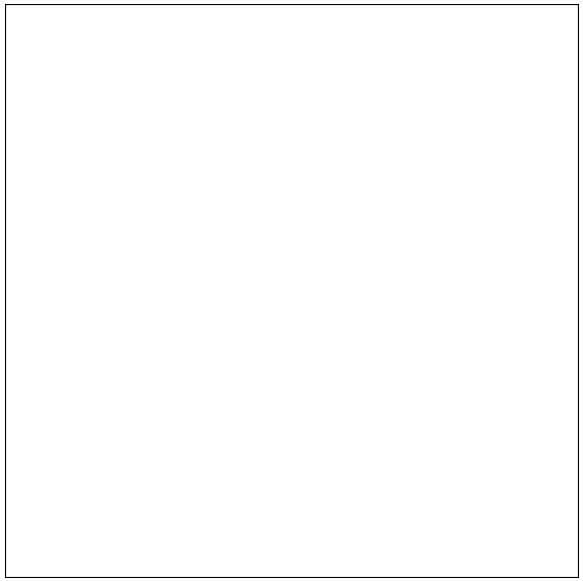

Xe trở nên nực hơn. Tôi nhắm tịt mắt, cố gắng đi ngủ.

. . .

Etter kvart som reisa heldt fram vart det veldig varmt i bussen. Eg lukka auga og håpte å få sova.

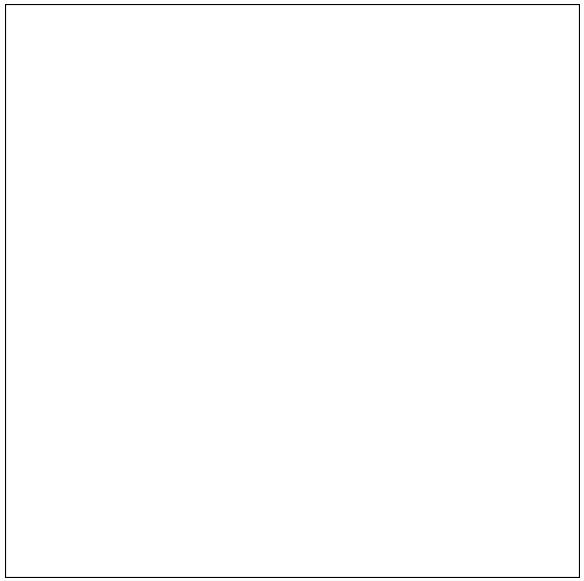

Khi xe rời khỏi bến đỗ, tôi nhìn ra cửa sổ, tự nhủ tới khi nào tôi được về thăm làng tôi.

. . .

I det bussen forlét busstasjonen, stira eg ut av vindauget. Eg lurte på om eg nokosinne skulle koma tilbake til landsbyen min igjen.



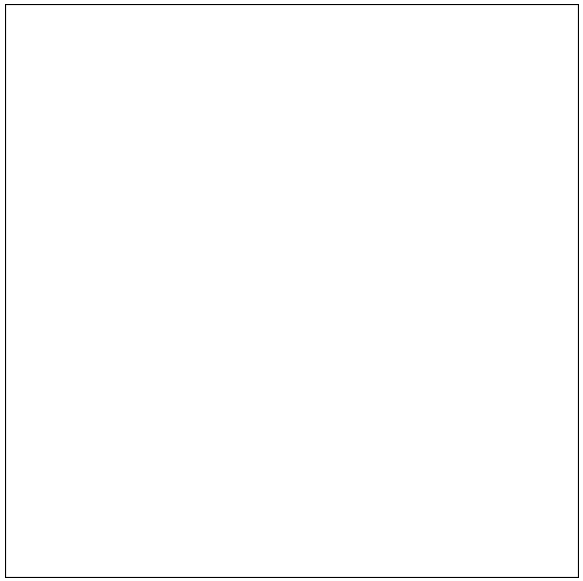

Vài người hành khách mua nước và đồ ăn vặt. Những người không có tiền, như tôi, thì ngồi yên.

. . .

Nokre få passasjerar kjøpte noko å drikka, andre kjøpte små snacks som dei byrja å tygga på. Dei som ikkje hadde nokre pengar, som eg, berre såg på.

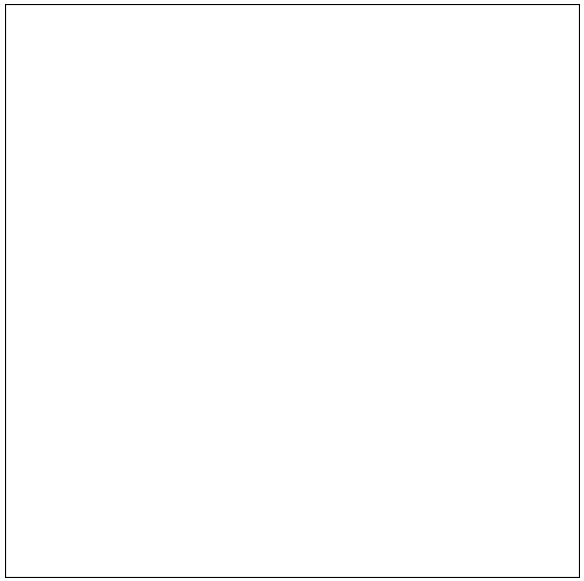

Tiếng còi xe cắt ngang mọi hoạt động, báo hiệu xe sắp chuyển bánh. Người soát vé bảo những người bán hàng rong ra khỏi xe.

. . .

Desse aktivitetane vart avbrotne av tutinga til bussen, eit teikn på at vi var klare til å dra. Ein medhjelpar ropte at gateseljarane måtte koma seg ut.



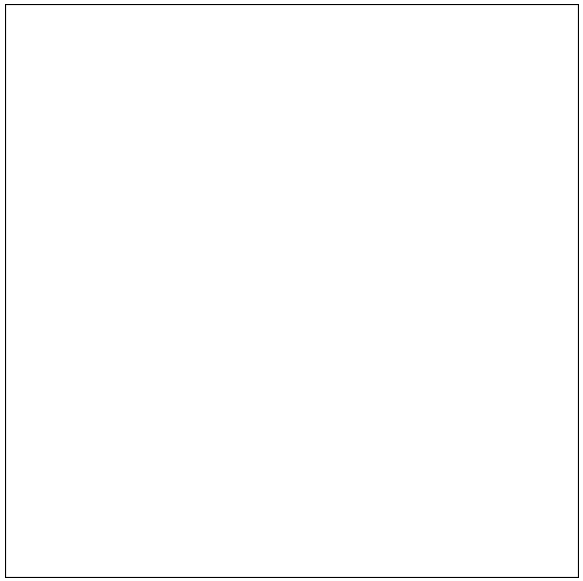

Họ trả tiền thối cho khách và chen nhau đi ra khỏi xe. Vài người ráng nán lại bán hàng.

. . .

Gateseljarar dytta kvarandre for å koma seg ut av bussen. Nokre gav tilbake vekslepengar til dei reisande. Andre freista i siste liten å selja nokre fleire varer.